

VCB - Vietcombank (HOSE)

Ngành: Ngân hàng/ Ngân hàng thương mại truyền thống/ Fin tech

Mã:	VCB	SLCP lưu hành (triệu CP)	8,355,675,094	Ngày báo cáo:	2025-08-25
Sàn:	HOSE	CP lưu hành tự do (triệu CP):	919,124,260		

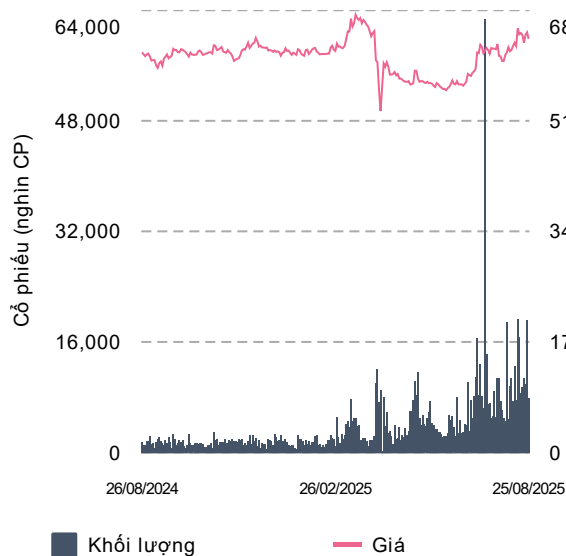
## Hồ sơ Doanh nghiệp

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) chính thức đi vào hoạt động ngày 01/04/1963. Là ngân hàng thương mại nhà nước đầu tiên được Chính phủ lựa chọn thực hiện thí điểm cổ phần hoá, Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam chính thức hoạt động với tư cách là một Ngân hàng Thương mại Cổ phần từ ngày 02/06/2008 sau khi thực hiện thành công kế hoạch cổ phần hóa thông qua việc phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng. Năm 2024, so với cùng kỳ, biên lãi thuần (NIM) ở mức 2.86%, giảm 0.15%. Tỷ lệ nợ xấu ở mức 0.96%, giảm 0.02%. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu ở mức 223.31%, giảm 6.99%. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ có giá trị bằng 33,8 nghìn tỷ đồng, tăng 2.42%. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) ở mức 18.74%, giảm 3.25%. VCB chính thức niêm yết và giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2009.

## Vị thế Doanh nghiệp

- Vietcombank là ngân hàng có quy mô vốn hóa lớn nhất tại Việt Nam. VCB cũng là ngân hàng dẫn đầu các TCTD tại Việt Nam trong Top 500 Ngân hàng hàng đầu thế giới theo kết quả bình chọn do Tạp chí The Banker công bố năm 2022; ngân hàng duy nhất của Việt Nam vào Top 30 Ngân hàng mạnh nhất khu vực châu Á - Thái Bình Dương theo đánh giá của The Asian Banker; là đại diện duy nhất của Việt Nam có mặt trong Top 1.000 Doanh nghiệp niêm yết lớn nhất toàn cầu (xếp thứ 950) do Tạp chí Forbes bình chọn.
- Cuối năm 2024, VCB có mặt tại 58/63 tỉnh thành với 131 chi nhánh, 536 phòng giao dịch trên toàn quốc và 1.194 ngân hàng đại lý tại, 87 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới.
- VCB nằm trong TOP 100 Ngân hàng có quy mô vốn hoá lớn nhất toàn cầu (~20 tỷ USD), quy mô vốn điều lệ đạt trên 55.891 tỷ đồng cao nhất hệ thống ngân hàng tại Việt Nam.
- Chất lượng tín dụng năm 2024:** So với cùng kỳ, Cho vay khách hàng ở mức 1,449,2 nghìn tỷ đồng, tăng 14.08%. Tỷ lệ nợ xấu ở mức 0.96%, giảm 0.02%. Nợ nhóm 2/Tổng dư nợ ở mức 0.27%, giảm 0.17%. Lãi dự thu/Tổng tài sản sinh lãi ở mức 0.43%, giảm 0.08%. Chi phí dự phòng rủi ro/Tổng dư nợ bình quân ở mức 0.24%, giảm 0.13%.
- An toàn vốn năm 2024:** So với cùng kỳ, Tỷ lệ cấp tín dụng từ nguồn huy động vốn (LDR) ở mức 93.62%, tăng 4.65%. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu ở mức 223.31%, giảm 6.99%. Tỷ lệ vốn huy động từ các tổ chức tín dụng khác ở mức 21.06%, tăng 0.43%. Hệ số an toàn vốn (CAR) ở mức 12.16%.
- Cơ cấu thu nhập ngân hàng năm 2024:** Tổng thu nhập hoạt động ở mức 68,58 nghìn tỷ đồng, tăng 1.26% so với cùng kỳ. Thu nhập lãi thuần đạt 55,41 nghìn tỷ đồng, tăng 3.33%, chiếm 80.79% tổng thu nhập hoạt động. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ đạt 5,14 nghìn tỷ đồng, giảm 11.13%, chiếm 7.49% tổng thu nhập hoạt động. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối đạt 5,29 nghìn tỷ đồng, giảm 6.51%, chiếm 7.72% tổng thu nhập hoạt động. Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đạt 65,57 tỷ đồng, giảm 47.22%, chiếm 0.1% tổng thu nhập hoạt động.
- Chất lượng nguồn vốn đầu vào năm 2024:** So với cùng kỳ, tiền gửi khách hàng ở mức 1,514.66 nghìn tỷ đồng, tăng 8.52%. Tỷ lệ CASA ở mức 34.97%, tăng 1.92%. Chi phí huy động vốn bình quân (COF) ở mức 2.2%, giảm 1.21%.
- Kết quả kinh doanh năm 2024:** So với cùng kỳ, lợi nhuận sau thuế công ty mẹ có giá trị bằng 33,8 nghìn tỷ đồng, tăng 2.42%. Biên lãi thuần (NIM) ở mức 2.86%, giảm 0.15%. Tổng chi phí hoạt động/Tổng thu nhập hoạt động (CIR) ở mức 33.58%, tăng 1.22%. Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) ở mức 1.72%, giảm 0.08%. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) ở mức 18.74%, giảm 3.25%.

Giá (VND)	63,600
Cao nhất 52 tuần (VND)	67,300
Thấp nhất 52 tuần (VND)	52,500
SLCP lưu hành (triệu CP)	8,355.68
Sở hữu nước ngoài	21.86%
Room khối ngoại hiện tại	680,458,105
Vốn hóa (Tỷ VND)	531,420.94
Tỷ suất cổ tức	0.00%

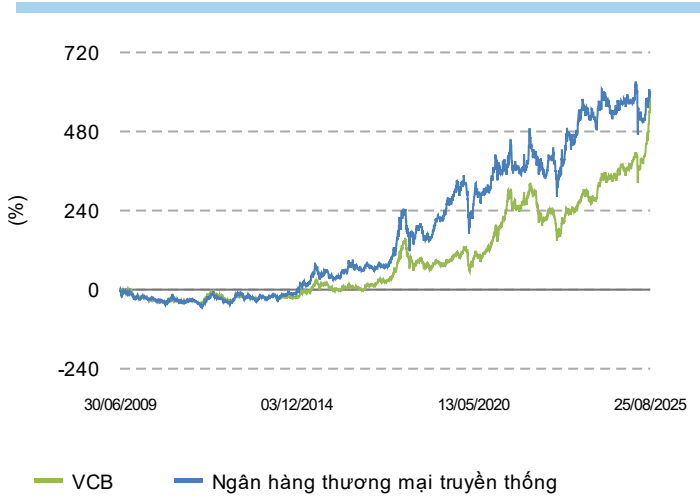


## Chiến lược kinh doanh

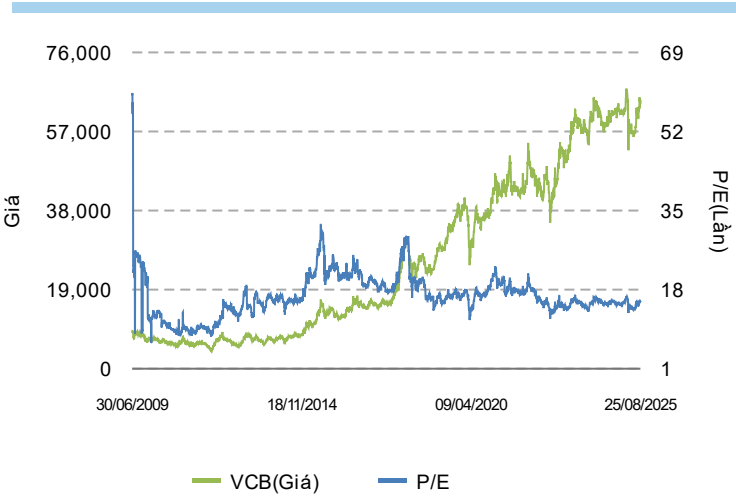
- Ngân hàng số 1 tại Việt Nam, một trong 100 ngân hàng lớn nhất khu vực Châu Á, một trong 300 tập đoàn tài chính ngân hàng lớn nhất thế giới, một trong 1000 doanh nghiệp niêm yết lớn nhất toàn cầu, có đóng góp lớn vào sự phát triển bền vững của Việt Nam.
- Định hướng đến năm 2030, VCB phát triển với định hướng giữ vững vị trí số 1 tại Việt Nam, đứng trong 200 tập đoàn tài chính ngân hàng lớn nhất thế giới, 700 doanh nghiệp niêm yết lớn nhất toàn cầu và đóng góp lớn vào sự phát triển bền vững của Việt Nam.
- Dẫn đầu về chuyển đổi số trong ngành Ngân hàng Việt Nam. Dẫn đầu về quản trị môi trường, xã hội và doanh nghiệp (ESG).

Chỉ số tài chính	2022	2023	2024
P/E	14.40	15.67	11.43
P/B	3.18	3.14	1.81
EPS cơ bản (VND)	6,317	5,910	5,566
BVPS	28,643	29,507	35,088
NIM (%)	3.40%	3.01%	2.86%
CIR (%)	31.21%	32.36%	33.58%
Thu nhập ngoài lãi/ Tổng thu nhập (%)	27.86%	26.30%	23.78%
ROA trước dự phòng	2.90%	2.51%	2.32%
ROE	24.44%	21.99%	18.74%
ROA	1.85%	1.81%	1.72%
NPL (%)	0.68%	0.98%	0.96%
Dự phòng rủi ro tín dụng/ Tổng cho vay (%)	2.16%	2.26%	2.15%
Cho vay/ Tổng tiền gửi(%)	90.09%	88.96%	93.62%
Tổng nợ / VCSH (%)	12.11%	13.29%	13.84%

## So sánh với ngành

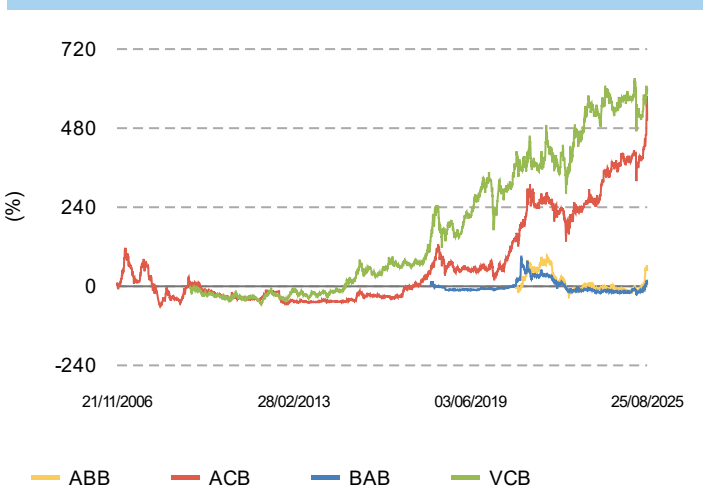


## Lịch sử định giá



So sánh Doanh nghiệp & Dữ liệu tài chính

Biểu đồ diễn biến giá



Dữ liệu tài chính cơ bản

\*TTM Q2/2025

	VCB	ACB	ABB	BAB
Vốn hóa (Tỷ VND)	531,420.94	134,580.40	12,897.59	14,753.54
P/E	15.33	7.93	8.86	12.20
ROA	1.66%	1.96%	0.80%	0.65%
ROE	17.23%	20.17%	10.23%	9.39%
Tổng tài sản (Tỷ VND)	2,217,636.60	933,541.42	204,917.33	184,957.88
Cho vay khách hàng (Tỷ VND)	1,522,462.47	627,669.40	112,744.40	113,650.62
Cho vay khách hàng/ Tổng tiền gửi khách hàng (%)	95.95%	110.62%	91.62%	86.70%

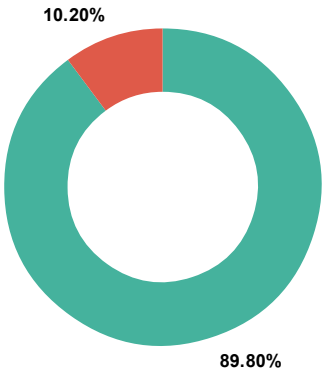
Dữ liệu tài chính

Tỷ VND	2021A	2022A	2023A	2024A	Q3/2024	Q4/2024	Q1/2025	Q2/2025
Tổng tài sản	1,414,986.26	1,813,815.17	1,839,613.20	2,085,873.52	1,932,361.91	2,085,873.52	2,109,260.62	2,217,636.60
Cho vay khách hàng (Tỷ VND)	935,009.67	1,120,286.83	1,241,675.33	1,418,015.72	1,366,088.23	1,418,015.72	1,433,896.49	1,522,462.47
Thu nhập lãi thuần	42,272.57	53,246.48	53,620.87	55,405.74	13,577.64	13,842.33	13,687.15	14,160.19
Lợi nhuận ròng	21,996.60	29,899.01	33,033.20	33,831.39	8,566.60	8,565.38	8,696.23	8,831.89
EPS cơ bản (VND)	4,162	5,821	5,449	5,571	1,533	1,050	1,041	1,057
Cổ tức (VND)	--	--	--	--	0	0	0	0

\*Các dự báo Consensus của FiinGroup được tính toán từ góc nhìn của các nhà môi giới và đội ngũ nghiên cứu viên của FiinGroup

Cơ cấu sở hữu mới nhất (Cập nhật đến 26/08/2025)	Khối lượng	%
Số lượng CP lưu hành	8,355,675,094	100.00%
Nắm giữ của cổ đông lớn	7,503,705,113	89.80%
Nắm giữ của Ban lãnh đạo và những người liên quan	134,750	0.00%
Khác	851,835,231	10.20%

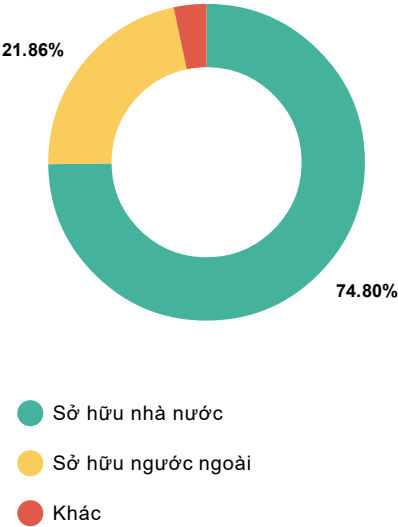
PHÂN TÍCH SỞ HỮU



- Cổ đông lớn
- Ban lãnh đạo
- Khác

Top 5 Cổ đông lớn & HĐQT

Tên	Chức vụ	Khối lượng	Sở hữu	Ngày cập nhật
Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam		6,250,338,579	74.80%	23/07/2025
Mizuho Bank Limited		1,253,366,534	15.00%	23/07/2025
Quỹ Đầu tư Chính phủ Singapore (GIC)		84,503,639	1.01%	23/07/2025
Vietnam Enterprise Investments Limited		11,142,740	0.30%	13/02/2020
Vietnam Holding Ltd		1,428,898	0.04%	30/06/2020



Dữ liệu thị trường

Dữ liệu giá

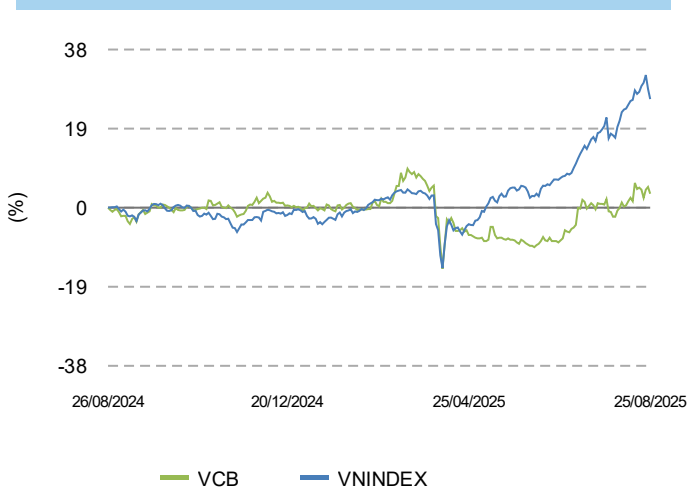
\* Giá điều chỉnh

Năm	Cao nhất *	Thấp nhất *
2021	51,389	37,489
2022	54,370	35,114
2023	105,000	45,421
2024	95,100	54,983
2025	92,900	52,000

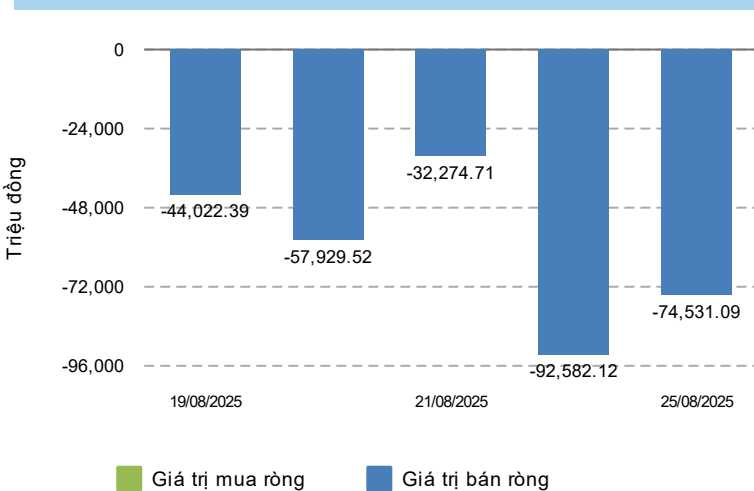
Biến động giá

Dao động giá 52W	52,500 - 67,300
Thay đổi giá hôm nay	-1.55%
Thay đổi giá từ đầu năm đến bây giờ	4.26%
KLGD trung bình 3 tháng (CP)	8,083,041
GTGD trung bình 3 tháng (triệu đồng)	492,330.43

Biến động cổ phiếu so với Index



Giao dịch NĐTNN



Báo cáo tài chính

Kết quả kinh doanh - Tỷ VND	2022A	2023A	2024A	Q4/2024	Q1/2025	Q2/2025
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	88,112.70	108,122.28	93,654.84	23,581.26	24,574.90	25,217.50
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	-34,866.22	-54,501.41	-38,249.11	-9,738.93	-10,887.75	-11,057.31
Thu nhập lãi thuần	53,246.48	53,620.87	55,405.74	13,842.33	13,687.15	14,160.19
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	6,839.10	5,779.72	5,136.56	923.78	805.96	860.94
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	5,768.45	5,660.03	5,291.75	1,586.18	2,023.94	1,635.29
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-115.19	124.22	62.12	4.47	36.49	-2.63
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	81.60	0.00	3.44	2.74	0.00	3.62
Thu nhập khác, ròng	2,053.96	2,272.17	2,371.70	1,284.65	662.88	1,152.93
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	208.44	266.46	307.18	66.38	48.30	57.89
Tổng thu nhập hoạt động	68,082.82	67,723.46	68,578.50	17,710.54	17,264.73	17,868.24
Chi phí quản lí doanh nghiệp	-21,250.51	-21,914.90	-23,027.36	-7,040.19	-5,652.44	-6,024.73
LN thuần từ hoạt động kinh doanh trước CF dự phòng rủi ro tín dụng	46,832.31	45,808.56	45,551.13	10,670.35	11,612.29	11,843.51
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	-9,464.22	-4,564.88	-3,315.00	32.33	-752.36	-809.59
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	37,368.09	41,243.69	42,236.14	10,702.68	10,859.93	11,033.92
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-7,449.04	-8,189.24	-8,383.02	-2,132.76	-2,158.21	-2,196.54
Lãi/(lỗ) thuần sau thuế	29,919.05	33,054.45	33,853.12	8,569.92	8,701.73	8,837.37
Lợi ích của cổ đông thiểu số	-20.04	-21.25	-21.73	-4.54	-5.50	-5.49
Lợi nhuận Cổ đông của Công ty mẹ	29,899.01	33,033.20	33,831.39	8,565.38	8,696.23	8,831.89

Cân đối kế toán - Tỷ VND	2022A	2023A	2024A	Q4/2024	Q1/2025	Q2/2025
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1,813,815.17	1,839,613.20	2,085,873.52	2,085,873.52	2,109,260.62	2,217,636.60
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	18,348.53	14,504.85	14,268.06	14,268.06	13,713.23	14,790.17
Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước Việt Nam	92,557.81	58,104.50	49,340.49	49,340.49	28,021.00	37,686.00
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	313,637.44	336,468.61	389,951.90	389,951.90	410,587.58	432,541.46
Chứng khoán kinh doanh	1,499.69	2,495.41	4,876.24	4,876.24	8,417.84	7,992.83
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản chính khác	156.52	0.00	1,314.43	1,314.43	0.00	0.00
Cho vay khách hàng	1,120,286.83	1,241,675.33	1,418,015.72	1,418,015.72	1,433,896.49	1,522,462.47
Chứng khoán đầu tư	196,171.21	145,780.07	167,383.35	167,383.35	176,979.24	162,434.37
Góp vốn, đầu tư dài hạn	2,193.54	2,224.95	2,228.10	2,228.10	2,268.61	2,314.40
Tài sản cố định	7,985.40	7,708.18	8,092.88	8,092.88	8,015.85	7,967.79
Tài sản khác	60,978.20	30,651.31	30,402.35	30,402.35	27,360.78	29,447.11
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	1,813,815.17	1,839,613.20	2,085,873.52	2,085,873.52	2,109,260.62	2,217,636.60
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	1,678,169.09	1,674,600.53	1,889,664.35	1,889,664.35	1,904,318.78	2,003,887.18
Các khoản nợ chính phủ và NHNN Việt Nam	67,314.82	1,670.84	78,237.34	78,237.34	125,298.47	99,737.15
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	232,510.85	213,838.98	234,533.96	234,533.96	222,764.27	258,784.29
Tiền gửi của khách hàng	1,243,468.47	1,395,697.61	1,514,664.85	1,514,664.85	1,509,113.39	1,586,682.68
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	0.00	117.75	0.00	0.00	306.42	47.26
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư của Chính phủ và các tổ chức tín dụng khác	3.30	0.37	0.53	0.53	0.00	0.00
Phát hành giấy tờ có giá	25,337.89	19,912.62	24,125.06	24,125.06	14,165.06	24,165.14
Các khoản nợ khác	109,533.76	43,362.36	38,102.62	38,102.62	32,671.17	34,470.66
VỐN CHỦ SỞ HỮU	135,646.09	165,012.67	196,209.17	196,209.17	204,941.83	213,749.42
Vốn của tổ chức tín dụng	53,130.39	61,696.14	61,696.14	61,696.14	89,361.98	89,361.98
Vốn góp	47,325.17	55,890.91	55,890.91	55,890.91	83,556.75	83,556.75
Vốn đầu tư XDCB	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Thặng dư vốn cổ phần	4,995.39	4,995.39	4,995.39	4,995.39	4,995.39	4,995.39
Cổ phiếu quỹ	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Cổ phiếu ưu đãi	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Vốn khác	809.84	809.84	809.84	809.84	809.84	809.84
Lợi nhuận chưa phân phối	60,733.42	76,758.66	98,332.09	98,332.09	79,376.46	88,145.61

## **Điều khoản miễn trách**

Bản quyền thuộc về CTCP FiinGroup Việt Nam 2015 - 2022. Báo cáo này được trích xuất tự động từ FiinProX® Platform dựa trên các thông tin công bố công khai, dữ liệu phát triển nội bộ và các nguồn khác được cho là đáng tin cậy, nhưng chưa được kiểm chứng độc lập bởi FiinGroup. FiinGroup sẽ không đại diện hoặc đảm bảo đối với tính chính xác, đúng đắn và đầy đủ của những thông tin trong báo cáo này. Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các khách hàng sử dụng FiinProX, và không phải là một lời đề nghị hoặc mời chào mua hoặc bán bất kỳ mã chứng khoán nào được đề cập ở đây. Các diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai. Nhà đầu tư phải có quyết định đầu tư dựa trên những ý kiến độc lập tùy theo tình trạng tài chính hay mục tiêu đầu tư cụ thể. Báo cáo này không được phép sao chép, tái xuất bản, phát hành cũng như tái phân phối cho bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của người đại diện được ủy quyền của FiinGroup. Xin vui lòng ghi rõ nguồn FiinProX khi trích dẫn.

## **Liên hệ**

FIINGROUP JSC

Trụ sở: Tầng 10, Tòa nhà PeakView, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh: Tầng 16, Tòa nhà Bitexco Financial Tower, số 2 Hải Triều, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Email: [fiinpro@fiingroup.vn](mailto:fiinpro@fiingroup.vn)

TRUNG TÂM CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG

T: (84-24) - 3562 6962 - Ext: 103

Email: [fiinpro@fiingroup.vn](mailto:fiinpro@fiingroup.vn)